

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày 20-02-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2020/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 01 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXX-ST ngày 31 tháng 01 năm 2020 và Quyết Đ hoãn phiên tòa số: 04/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng: Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Ích M, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng: Vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 25/12/2019 và bản tự khai ngày 07/01/2020 chị T trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Nguyễn Ích M thời gian năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 26 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2017 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra đánh cãi

nhau. Mặc dù chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo anh M thay đổi cách sống để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Hai người đã sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; Chị xin ly hôn anh M.

Về con chung: Có 02 con là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 11/01/1992 và Nguyễn Ích V, sinh ngày 15/01/2000; hiện nay cả 02 con đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Ích M trình bày tại bản tự khai ngày 09/01/2020: Thống nhất với chị T về thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2018 do phong cách sống không phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù anh và gia đình đã khuyên giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Hai người đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại. Nhưng anh xin đoàn tụ với chị T.

Về con chung: Có 02 con là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 11/01/1992 và Nguyễn Ích V, sinh ngày 15/01/2000; hiện nay cả 02 con đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Anh M là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của

Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh M tự nguyện kết hôn năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Anh M cũng thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại. Nay chị T xin ly hôn, anh M xin đoàn tụ. Xét yêu cầu của hai bên thấy rằng tình trạng hôn nhân của vợ chồng rất trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài; Nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ích M.

3. Về con chung: Anh chị có 02 con là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 11/01/1992 và Nguyễn Ích V, sinh ngày 15/01/2000; hiện nay cả 02 cháu đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Đề không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh M là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy Đ của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T tự nguyện kết hôn với anh M năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 26 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2018 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau.

Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Hai người đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xin ly hôn, còn anh M xin đoàn tụ. Nhưng qua điều tra xác minh theo yêu cầu của đương sự tại UBND xã N cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ đầu năm 2018 đến nay ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, hai người đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận; nên xử cho chị T được ly hôn anh M là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 11/01/1992 và Nguyễn Ích V, sinh ngày 15/01/2000; hiện nay cả 02 cháu đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ích M.

2. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA.0008802 ngày 03 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

Lưu Thanh Huyền

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đình Ngát

Đặng Thị Đôi

Lưu Thanh Huyền